

Số: 214 /NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2024

Ninh Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Loại thông tin công bố : Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
7. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
 - 7.1 Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2024 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 19 tháng 04 năm 2024 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 7.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 1 năm 2024 so với quý 1 năm 2023 .
8. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD; BKS
- Lưu TCKT, VT Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
NINH BÌNH
Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số : 213 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ninh Bình ngày 19 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SO SÁNH QUÝ 1 NĂM 2024 SO VỚI KQSXKD QUÝ 1 NĂM 2023**

Kính gửi : - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2024 và kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2023 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc công bố thông tin trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 1/2024 so với quý 1/2023 như sau:

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q1 - Năm 2023	Q1- Năm 2024	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	-	164.667,24	164.667,24
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	-	149.687,45	149.687,45
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	31.348,28	366.042,65	334.694,37
4,1	Doanh thu bán điện	tr.đồng	30.230,32	364.606,67	334.376,35
4,2	Doanh thu khác	tr.đồng	1.117,96	1.435,98	318,02
5	Tổng chi phí	tr.đồng	36.285,41	363.479,98	327.194,57
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	35.464,36	362.640,53	327.176,17
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	148,87	316.047,09	315.898,22
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	35.315,49	46.593,44	11.277,95
5b	Chi phí KD khác	tr.đồng	821,05	839,45	18,40
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	- 4.937,13	2.562,67	-
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	- 5.234,04	1.966,14	-
6b	SXKD khác	tr.đồng	296,91	596,53	299,62
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng		536,96	536,96
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	- 4.937,13	2.025,71	-



Sản lượng điện quý 1 năm 2024 phát cao 164.667,24 Triệu kWh do Công ty ký được hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 Hợp đồng cung cấp DVPT cho Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình năm 2024 vào ngày 19 tháng 02 năm 2024 nên được hệ thống huy động phát.

Tổng doanh cao hơn 334.694,37 triệu đồng chủ yếu là doanh thu bán điện :
+ Do sản lượng điện phát cao nên doanh thu điện cao 334.367,35 triệu đồng

Tổng Chi phí cao hơn 327.194,57 triệu đồng chủ yếu là do quý 1/2024 công ty được huy động nên chi phí nhiên liệu cao chi phí nhiên liệu hết 315.898,22 triệu đồng.

Các chi phí khác còn lại cao 11.277,95 triệu đồng do Công ty được huy động phát điện nên chi phí thuế tài nguyên cao và các chi phí sửa chữa thiết bị vật tư, vật liệu cao hơn.

Lợi nhuận trước thuế quý 1/2024 lãi : 2.025,71 triệu đồng do quý 1/2024 Công ty được Hệ thống huy động nên phát sản lượng cao. Quý 1 năm 2023 Công ty không được huy động phát .

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2024 lãi : 2.025,71 triệu đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD; BKS
- Lưu VT; TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Đoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I - Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		500 873 852 680	321 847 794 876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 453 861 773	10 801 792 352
1. Tiền	111	V.01	7 453 861 773	10 801 792 352
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		379 394 715 455	232 748 319 968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		377 175 689 928	231 864 935 884
2. Trả trước cho người bán	132		3 000 000	3 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 216 025 527	880 384 084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		88 174 775 431	74 219 746 842
1. Hàng tồn kho	141	V.04	88 174 775 431	74 219 746 842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25 850 500 021	4 077 935 714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		688 919 783	1 010 135 810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25 161 580 238	2 317 562 004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		750 237 900
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

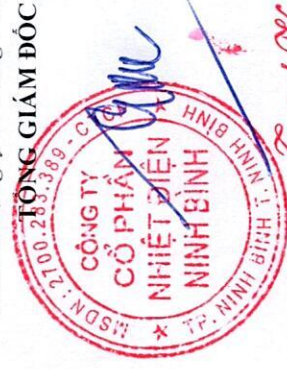
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		118 851 960 838	122 805 173 583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		104 995 732 655	109 362 137 814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	104 898 507 659	109 232 504 484
- Nguyên giá	222		604 293 873 113	604 293 873 113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(499 395 365 454)	(495 061 368 629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97 224 996	129 633 330
- Nguyên giá	228		996 450 000	996 450 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(899 225 004)	(866 816 670)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		589 739 340	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		589 739 340	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 766 488 843	10 943 035 769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 442 998 831	1 610 325 981
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9 323 490 012	9 332 709 788

4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	619 725 813 518		444 652 968 459

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		368 096 279 120	195 049 145 407
I. Nợ ngắn hạn	310		368 096 279 120	195 049 145 407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		259 095 446 887	131 250 651 646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		767 200	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 117 039 184	1 993 841 116
4. Phải trả người lao động	314		5 881 214 967	8 787 463 083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	163 423 738	68 460 908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 423 751 871	2 696 333 274
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		91 481 117 643	49 816 779 550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6 900 000 000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33 517 630	435 615 830
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)					
I. Vốn chủ sở hữu		V.22			
1. Vốn góp của chủ sở hữu			251 629 534 398	249 603 823 052	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			128 655 000 000	128 655 000 000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
- Cổ phiếu ưu đãi					
2. Thặng dư vốn cổ phần					
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu					
4. Vốn khác của chủ sở hữu			109 251 064 979	109 251 064 979	
5. Cổ phiếu quỹ (*)					
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					
8. Quỹ đầu tư phát triển					
9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp					
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			3 058 530 677	3 058 530 677	
- LNST chưa phân phối kỳ này					
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB					
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát					
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác					
1. Nguồn kinh phí					
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ					
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)			619 725 813 518	444 652 968 459	

Ninh Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2024



Trịnh Văn Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Lương Thị Thúy

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

Bùi Thị Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	365 961 110 695	31 339 456 390	365 961 110 695	31 339 456 390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		365 961 110 695	31 339 456 390	365 961 110 695	31 339 456 390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	355 173 637 231	27 984 357 787	355 173 637 231	27 984 357 787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10 787 473 464	3 355 098 603	10 787 473 464	3 355 098 603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	81 543 810	8 822 164	81 543 810	8 822 164
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	875 495 261	686 498 361	875 495 261	686 498 361
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		875 495 261	686 498 361	875 495 261	686 498 361
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		39 685 450	38 500 000	39 685 450	38 500 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 391 160 381	7 576 049 664	7 391 160 381	7 576 049 664
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		2 562 676 182	(4 937 127 258)	2 562 676 182	(4 937 127 258)
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2 562 676 182	(4 937 127 258)	2 562 676 182	(4 937 127 258)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	536 964 836		536 964 836	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 025 711 346	(4 937 127 258)	2 025 711 346	(4 937 127 258)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Thúy

Mã số thuế: 355 19 tháng 04 năm 2024



Đinh Văn Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

QUÝ I - NĂM 2024

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2,562,676,182	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	4,366,405,159	3,392,589,681
- Các khoản dự phòng	3	6,900,000,000	6,000,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	81,543,810	8,822,164
- Chi phí lãi vay	6	875,495,261	686,498,361
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	14,623,032,792	5,133,138,620
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	169,490,413,721	265,072,454,024
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	13,955,028,589	133,880,910,153
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	71,582,663,810	131,370,162,153
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	488,543,177	439,058,141
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	914,737,840	686,498,361
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1,332,951,139	1,287,630,732
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	505,200,000	1,900,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	907,298,200	1,354,407,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	94,920,491,032	2,066,942,351

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81,543,810	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	81,543,810	
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	91,481,117,643	60,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	60,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	9,899,000.00	26,980,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91,491,016,643	26,980,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3,347,930,579	2,039,962,351
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,801,792,352	11,096,728,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	7,453,861,773	13,136,690,746



Ninh Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2024

K. TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Lương Thị Thúy

Bùi Thị Hạnh

(Handwritten signature)
Đinh Văn Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyến bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán VN và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng

phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

- Theo giá trị gốc.
- Theo giá trị gốc.
- Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
- Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển
- Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)
- Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời
- Theo Thông tư 48/2019/ TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCD.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCD, nhượng bán TSCD, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNĐN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Doanh thu tiền điện quý I năm 2024 được tính theo HD sửa đổi, bổ sung số 06 – HD dịch vụ phụ trợ số 01./2020/DVPT/NMĐNB-EVN ký ngày 19 tháng 2 năm 2024 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn ĐLVN với giá cố định là 139 306,65 đồng/kw/tháng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 250 870 550	1 319 254 921
- Tiền gửi ngân hàng	6 202 991 223	9 482 537 431
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7 453 861 773	10 801 792 352

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Tổng giá trị trái phiếu			

- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con		0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		377 175 689 928	231 864 935 884
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2 216 025 527		880 384 084	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			1 250 331	
- Phải thu khác	2 216 025 527		879 133 753	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác				
Cộng	2 216 025 527			880 384 084

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
06 - Nợ xấu				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07 - Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	87 612 912 824		73 654 402 205	
- Công cụ, dụng cụ	260 787 570		235 070 062	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36 181 311		4 776 298	
- Thành phẩm	264 893 726		325 498 277	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	88 174 775 431		74 219 746 842	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa	589 739 340			
Cộng	589 739 340			

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong niên độ kế toán cho công tác sửa chữa lớn TSCD, Chi phí này sẽ được kết chuyển cho các công trình hoàn thành vào cuối niên độ BCTC của năm thực hiện.

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 683 723 895	475 332 265 110	20 464 415 578	23 553 968 530			604 293 873 113
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 683 723 895	475 332 265 110	20 464 415 578	23 553 968 530			604 293 873 113
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm	83 678 437 834	375 338 654 589	18 446 965 702	17 597 310 504	495 061 368 629
- Khấu hao trong năm	28 998 639	3 702 719 154	150 664 206	451 614 826	4 333 996 825
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	83 707 436 473	379 041 373 743	18 597 629 908	18 048 925 330	499 395 365 454
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1 005 286 061	99 996 638 021	2 017 449 876	5 956 658 026	109 235 531 984
- Tại ngày cuối kỳ	976 287 422	96 550 391 367	1 866 785 670	5 505 043 200	104 898 507 659

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm có các khoản vay:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								

Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	688 919 783	1 010 135 810
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	52 488 258	56 834 060
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	636 431 525	953 301 750
b) Dài hạn	1 442 998 831	1 610 325 981
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 442 998 831	1 610 325 981
Cộng	2 131 918 614	2 620 461 791

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	91 481 117 643	102 301 117 643	60 636 779 550	49 816 779 550		
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	91 481 117 643	102 301 117 643	60 636 779 550	49 816 779 550		

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------------	----------------	----------------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	259 095 446 887		131 250 651 646	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 332 951 139	536 964 836	1 332 951 139	536 964 836
- Thuế thu nhập cá nhân	5 910 000	549 212 016	537 783 916	17 338 100
- Thuế tài nguyên	654 979 977	2 045 396 034	1 904 500 863	795 875 148
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		397 762 100	104 587 203	397 762 100
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (Phí cấp quyền)		369 099 000		369 099 000
Cộng	1 993 841 116	3 901 433 986	3 778 235 918	2 117 039 184
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	750 237 900	(750 237 900)	
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	750 237 900	(750 237 900)	

18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		163 423 738	68 460 908
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		163 423 738	68 460 908

19 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		2 423 751 871	2 696 333 274
- Quỹ ủng hộ người nghèo			
- Kinh phí công đoàn		362 419 189	
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			36 000
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2 061 332 682	2 696 297 274



b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2 423 751 871	2 696 333 274

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						

Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	6 900 000 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	6 900 000 000	
Cộng	6 900 000 000	
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			92 789 682 252			24 263 506 617					19 519 913 404	265 228 102 273
- Tăng do mua sắm TSCĐ				16 461 382 727									16 461 382 727
- Lãi trong năm trước							8 639 227 396						8 639 227 396
- Tăng từ LN sau thuế													

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3 058 530 677	3 058 530 677
- Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)	Năm nay	Năm trước	

27. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)			

28. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước	
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm	
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	365 917 789 214	31 037 772 000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43 321 481	192 701 450
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		108 982 940
Cộng	365 961 110 695	31 339 456 390
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	355 173 637 231	27 745 766 021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		108 982 940

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		129 608 826
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm điều chỉnh giá vốn hàng bán		58 545 468
Cộng	355 173 637 231	27 984 357 787

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 543 810	8 822 164
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	75 000 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng tra chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	81 543 810	8 822 164

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
-----------------------------	----------------	------------------

- Lãi tiền vay	875 495 261	686 498 361
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	875 495 261	686 498 361

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7 391 160 381	7 576 049 664
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	7 391 160 381	7 576 049 664
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	39 685 450	38 500 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	39 685 450	38 500 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319 870 047 536	1 271 806 646
- Chi phí nhân công	23 535 569 091	18 526 130 179
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 366 405 159	3 392 589 681
- Chi phí SCL	6 900 000 000	6 000 000 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	818 152 534	821 616 235
- Chi phí khác bằng tiền	7 053 704 191	5 408 890 962
Cộng	362 543 878 511	35 421 033 703

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		536 964 836	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác: Căn cứ theo nghị quyết số 02/QĐ- NBTPC ngày 03 tháng 1 năm 2024 tiền lương và tiền thưởng, thù lao của HĐQT, ban Giám đốc, ban Kiểm soát và cán bộ quản lý tạm chi trong quý 1 năm 2024 như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

- Ông Lê Đức Chấn – 15 966 000 đồng
- Ông Nguyễn Phong Danh – 15 966 000 đồng
- Nguyễn Thanh Trung Dương - 18 744 000 đồng
- Mai Đình Nhật – 15 966 000 đồng

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Đoàn – 82 152 400 đồng
- Ông Dương Xuân Hồng – 72 607 133 đồng
- Ông Vũ Quốc Trung – 72 607 133 đồng
- Ông Đỗ Việt Hòa – 72 607 133 đồng

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Phạm Thị Thanh Bình – 75 715 400 đồng
- Bà Vũ Thị Thanh Hải – 15 966 000 đồng
- Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt – 15 966 000 đồng

CÁN BỘ QUẢN LÝ

- Bà Lương Thị Thúy – 66 706 400 đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Đoàn